

Số: 29/NQ-HĐND

Hà Nội, ngày 08 tháng 12 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Phê chuẩn tổng quyết toán thu, chi ngân sách
thành phố Hà Nội năm 2020**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI
KHOÁ XVI, KỲ HỌP THỨ 03**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 06 năm 2015;

Căn cứ, Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ quy định việc lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Xét Báo cáo số 324/BC-UBND ngày 01 tháng 12 năm 2021 của UBND Thành phố Hà Nội về Tổng quyết toán ngân sách thành phố Hà Nội năm 2020; Báo cáo thẩm tra số 104/BC-KTNS ngày 03 tháng 12 năm 2021 của Ban Kinh tế - Ngân sách và ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND Thành phố tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn Tổng quyết toán thu, chi ngân sách thành phố Hà Nội năm 2020 như sau:

1. Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn: 287.572.027.970.745 đồng
2. Quyết toán thu, chi ngân sách địa phương:
 - a) Tổng thu ngân sách địa phương: 203.004.054.210.809 đồng
 - b) Tổng chi ngân sách địa phương: 168.231.818.735.805 đồng
 - c) Vay của ngân sách địa phương: 854.447.916.070 đồng
 - d) Trả nợ gốc của ngân sách địa phương: 4.005.079.454.482 đồng
 - e) Kết dư ngân sách địa phương: 31.621.603.936.592 đồng

3. Quyết toán thu, chi ngân sách cấp Thành phố:

- a) Tổng thu ngân sách cấp Thành phố: 112.336.309.955.456 đồng
- b) Tổng chi ngân sách cấp Thành phố: 93.823.628.878.240 đồng
- c) Vay của ngân sách cấp Thành phố: 854.447.916.070 đồng
- d) Trả nợ gốc của ngân sách cấp Thành phố: 4.005.079.454.482 đồng
- c) Kết dư ngân sách cấp Thành phố: 15.362.049.538.804 đồng

(Chi tiết theo các Phụ lục đính kèm)

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Giao UBND Thành phố:

Thực hiện công khai quyết toán ngân sách năm 2020 theo quy định.

Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn xử lý kết dư ngân sách năm 2020 và kiểm soát chặt chẽ số chi chuyển nguồn ngân sách năm 2020 sang năm 2021 của các đơn vị, đảm bảo chi đúng nhiệm vụ chi được chuyển nguồn theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Tăng cường công tác chỉ đạo, đôn đốc và nghiêm túc thực hiện các kiến nghị của cơ quan thanh tra, kiểm toán nhà nước trong lĩnh vực ngân sách, tiền và tài sản nhà nước. Kiên quyết xử lý trách nhiệm các tổ chức, cá nhân vi phạm, chậm hoàn thành việc thực hiện kiến nghị kiểm toán theo quy định. Báo cáo kết quả thực hiện cùng với Báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước năm 2021 tại kỳ họp cuối năm 2022.

2. Giao Thường trực HĐND, các Ban HĐND Thành phố, các tổ đại biểu và đại biểu HĐND Thành phố giám sát thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Thành phố Hà Nội khoá XVI kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 08/12/2021. 

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- VP Quốc hội, VP Chính phủ;
- Kiểm toán nhà nước;
- Thường trực Thành ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội TPHN;
- TT HĐND, UBND TP, UBND TP;
- Các vị đại biểu HĐND TP;
- Các Ban Đảng Thành ủy;
- Các VP: Thành ủy, Đoàn ĐBQH&HĐND TP, UBND TP;
- Các sở, ban, ngành Thành phố;
- TT HĐND, UBND các quận, huyện, thị xã;
- Lưu: VT. 

CHỦ TỊCH




Nguyễn Ngọc Tuấn



DANH MỤC PHỤ LỤC

TT	Tên phụ lục	Ký hiệu
1	Quyết toán ngân sách địa phương năm 2020	Phụ lục 1
2	Quyết toán thu ngân sách Nhà nước năm 2020	Phụ lục 2
3	Quyết toán chi ngân sách địa phương năm 2020	Phụ lục 3
4	Quyết toán chi ngân sách cấp Thành phố năm 2020	Phụ lục 4
5	Quyết toán chi ngân sách cấp Thành phố và QHTX năm 2020	Phụ lục 5
6	Quyết toán chi thường xuyên đơn vị sử dụng ngân sách cấp Thành phố theo các lĩnh vực năm 2020	Phụ lục 6
7	Quyết toán chi ngân sách theo một số lĩnh vực của từng quận, huyện, thị xã năm 2020	Phụ lục 7
8	Quyết toán chi bổ sung từ ngân sách cấp Thành phố cho ngân sách cấp quận, huyện, thị xã năm 2020	Phụ lục 8
9	Quyết toán chi Chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu Thành phố năm 2020	Phụ lục 9



Phụ lục 1

QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán
		Trung ương giao	HĐND Thành phố giao	
A	Tổng thu NSNN trên địa bàn	278.805.000.000.000	278.805.000.000.000	287.541.690.458.106
1	Thu nội địa (không kể thu từ dầu thô)	258.300.000.000.000	258.300.000.000.000	266.748.328.581.726
2	Thu từ dầu thô	2.100.000.000.000	2.100.000.000.000	2.089.453.434.892
3	Thu từ xuất khẩu, nhập khẩu	18.405.000.000.000	18.405.000.000.000	18.703.908.441.488
4	Thu viện trợ			30.337.512.639
B	Thu ngân sách địa phương	105.885.441.000.000	105.885.441.000.000	203.004.054.210.809
1	Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp	102.031.205.000.000	102.031.205.000.000	98.970.948.772.094
2	Bổ sung từ ngân sách Trung ương	3.854.236.000.000	3.854.236.000.000	1.711.779.068.720
	- Bổ sung có mục tiêu	3.854.236.000.000	3.854.236.000.000	1.711.779.068.720
3	Thu kết dư ngân sách năm 2019			28.681.487.305.334
4	Thu chuyển nguồn từ ngân sách năm 2019 sang năm 2020			73.200.522.314.661
5	Thu từ Quỹ dự trữ tài chính			439.316.750.000
C	Chi ngân sách địa phương	105.885.441.000.000	103.203.541.000.000	168.231.818.735.805
I	Chi trong cân đối ngân sách địa phương	105.885.441.000.000	103.203.541.000.000	87.898.306.635.529
1	Chi đầu tư phát triển	40.671.427.000.000	44.917.527.000.000	42.591.022.353.153
2	Chi thường xuyên	49.648.640.000.000	48.420.640.000.000	45.000.637.258.234
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	662.000.000.000	662.000.000.000	296.187.024.142
4	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	10.460.000.000	10.460.000.000	10.460.000.000
5	Chi tạo nguồn thực hiện CCTL	11.832.041.000.000	6.832.041.000.000	
6	Dự phòng ngân sách	3.060.873.000.000	2.360.873.000.000	
II	Chi nộp ngân sách cấp Trung ương			
III	Chi chuyển nguồn ngân sách năm 2020 sang năm 2021			80.333.512.100.276
D	Vay của NSDP	4.618.000.000.000	1.936.100.000.000	854.447.916.070
E	Trả nợ gốc của NSDP	4.618.000.000.000	4.618.000.000.000	4.005.079.454.482
F	Kết dư ngân sách địa phương			31.621.603.936.592



Phụ lục 2

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán
A	Thu NSNN trên địa bàn	278.805.000.000.000	287.572.027.970.745
I	Thu nội địa	258.300.000.000.000	266.748.328.581.726
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	61.475.000.000.000	49.149.724.985.978
	- Thuế giá trị gia tăng	18.295.000.000.000	14.505.484.416.462
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	4.100.000.000.000	3.703.024.938.761
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	36.775.000.000.000	30.111.845.694.652
	- Thuế tài nguyên	15.000.000.000	13.217.247.419
	- Thu từ khí và lãi khí được chia	2.290.000.000.000	816.152.688.684
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	2.900.000.000.000	1.978.547.048.978
	- Thuế giá trị gia tăng	1.010.000.000.000	990.615.199.155
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	320.000.000.000	244.371.785.709
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.450.000.000.000	670.664.376.427
	- Thuế tài nguyên	120.000.000.000	72.895.687.687
3	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	25.800.000.000.000	20.148.304.000.300
	Thuế giá trị gia tăng	8.270.000.000.000	6.568.075.295.964
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	3.720.000.000.000	2.289.263.430.136
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.800.000.000.000	11.286.161.846.332
	Thuế tài nguyên	10.000.000.000	4.803.427.868
4	Thu từ khu vực CTN, dịch vụ NQD	56.600.000.000.000	48.979.183.596.942
	Thuế giá trị gia tăng	24.909.000.000.000	21.966.445.919.358
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.330.000.000.000	981.784.224.623
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	30.350.000.000.000	26.014.989.074.433
	Thuế tài nguyên	11.000.000.000	15.964.378.528
5	Lệ phí trước bạ	8.600.000.000.000	7.069.965.259.113
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		128.736.555
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	530.000.000.000	550.302.279.522
8	Thuế thu nhập cá nhân	30.500.000.000.000	26.194.366.763.822
9	Thuế bảo vệ môi trường	7.700.000.000.000	6.284.020.835.083
10	Thu phí và lệ phí	20.500.000.000.000	15.584.206.909.526
	Phí và lệ phí trung ương	19.300.000.000.000	14.539.565.420.733
	Phí và lệ phí địa phương	1.200.000.000.000	1.044.641.488.793
11	Tiền sử dụng đất	20.000.000.000.000	26.819.233.801.376
12	Tiền bán nhà thuộc sở hữu nhà nước	1.400.000.000.000	656.020.260.204

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán
13	Tiền thuê mặt đất, mặt nước	5.000.000.000.000	7.882.828.276.785
14	Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích ... tại xã	120.000.000.000	317.820.936.147
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	25.000.000.000	24.358.190.098
16	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	800.000.000.000	22.941.035.449.567
17	Thu khác ngân sách	8.250.000.000.000	19.347.345.969.467
	+ Thu khác ngân sách	8.250.000.000.000	18.990.062.555.228
	+ Các khoản huy động, đóng góp		357.283.414.239
18	Thu Xổ số kiến thiết	300.000.000.000	333.330.046.687
19	Chênh lệch thu chi NHNN	7.800.000.000.000	12.487.605.235.576
II	Thu từ dầu thô	2.100.000.000.000	2.089.453.434.892
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	18.405.000.000.000	18.703.908.441.488
1	Thuế xuất khẩu	102.000.000.000	88.546.729.961
2	Thuế nhập khẩu	4.600.000.000.000	3.484.988.331.802
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	250.000.000.000	327.432.127.862
4	Thuế bảo vệ môi trường XNK	10.000.000.000	10.072.235.662
5	Thuế giá trị gia tăng	13.443.000.000.000	14.587.035.821.845
6	Thu khác		205.833.194.356
IV	Thu viện trợ		30.337.512.639
B	Vay của NSNN		854.447.916.070
C	Thu kết dư NS năm trước		28.681.487.305.334
D	Thu chuyển nguồn		73.200.522.314.661
E	Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương		1.711.779.068.720

Phụ lục 3

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán đầu năm	Quyết toán
	TỔNG CHI (A+B)	107.821.541.000.000	172.236.898.190.287
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	103.203.541.000.000	168.231.818.735.805
I	Chi đầu tư phát triển	44.917.527.000.000	42.591.022.353.153
1	Chi đầu tư cho các dự án	43.317.527.000.000	41.516.602.950.250
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>		
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		10.836.702.821.721
-	Chi khoa học và công nghệ		37.015.183.615
2	Chi bổ sung vốn cho các Quỹ, vốn ủy thác	1.400.000.000.000	1.050.000.000.000
3	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	200.000.000.000	4.419.402.903
4	Chi đầu tư phát triển khác		20.000.000.000
II	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	662.000.000.000	296.187.024.142
III	Chi thường xuyên	48.420.640.000.000	45.000.637.258.234
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	15.031.081.000.000	15.035.111.542.751
2	Chi khoa học và công nghệ	984.965.000.000	137.049.753.251
IV	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	6.832.041.000.000	
V	Dự phòng ngân sách	2.360.873.000.000	
VI	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	10.460.000.000	10.460.000.000
VII	Chi chuyển nguồn		80.333.512.100.276
VIII	Chi bổ sung cho cấp dưới		
1	Bổ sung cân đối		
2	Bổ sung có mục tiêu		
IX	Chi hoàn trả ngân sách cấp trên	-	
B	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSĐP	4.618.000.000.000	4.005.079.454.482

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND thành phố Hà Nội)

Phụ lục 4

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán đầu năm	Quyết toán
	TỔNG CHI (A+B)	76.205.068.000.000	97.828.708.332.722
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	71.587.068.000.000	93.823.628.878.240
I	Chi đầu tư phát triển	23.170.587.000.000	17.086.080.616.963
1	Chi đầu tư cho các dự án	21.570.587.000.000	16.016.661.214.060
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>	-	
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	-	509.399.991.978
-	Chi khoa học và công nghệ	-	37.015.183.615
-	Chi quốc phòng	-	203.851.215.626
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	-	643.415.164.152
-	Chi y tế, dân số và gia đình	-	384.349.175.550
-	Chi văn hóa thông tin	-	58.423.769.115
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	-	6.217.243.000
-	Chi thể dục thể thao	-	145.008.444.513
-	Chi bảo vệ môi trường	-	1.074.760.496.517
-	Chi các hoạt động kinh tế	-	12.212.216.838.297
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	-	614.058.193.359
-	Chi bảo đảm xã hội	-	66.738.533.152
-	Chi đầu tư khác	-	61.206.965.186
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>	-	
-	Chi XD CB bằng nguồn vốn trong nước	16.334.987.000.000	10.552.948.267.741
-	Chi XD CB bằng nguồn vốn ngoài nước	5.235.600.000.000	5.463.712.946.319
2	Chi bổ sung vốn cho các Quỹ, vốn ủy thác	1.400.000.000.000	1.050.000.000.000
3	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	200.000.000.000	4.419.402.903
4	Chi đầu tư phát triển khác		15.000.000.000
II	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	662.000.000.000	296.187.024.142
III	Chi thường xuyên	22.434.354.000.000	16.938.523.060.380
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.064.793.000.000	2.311.754.825.315

STT	Nội dung chi	Dự toán đầu năm	Quyết toán
2	Chi khoa học và công nghệ	984.965.000.000	137.049.753.251
3	Chi quốc phòng	565.761.000.000	617.688.276.000
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	649.838.000.000	657.106.193.459
5	Chi y tế, dân số và gia đình	3.262.629.000.000	2.879.311.062.144
6	Chi văn hóa thông tin	600.787.000.000	376.040.894.191
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	85.015.000.000	73.397.871.400
8	Chi thể dục thể thao	659.783.000.000	522.339.385.243
9	Chi bảo vệ môi trường	596.895.000.000	459.428.910.019
10	Chi các hoạt động kinh tế	8.914.929.000.000	6.496.047.343.139
11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	1.683.245.000.000	1.395.823.684.322
12	Chi bảo đảm xã hội	684.733.000.000	638.107.479.678
13	Chi thường xuyên khác	680.981.000.000	374.427.382.219
IV	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	2.932.629.000.000	
V	Dự phòng ngân sách	1.342.939.000.000	
VI	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	10.460.000.000	10.460.000.000
VII	Chi chuyển nguồn	-	36.516.536.652.569
VIII	Chi bổ sung cho cấp dưới	21.034.099.000.000	22.975.841.524.186
1	Bổ sung cân đối	14.066.692.000.000	14.066.692.000.000
2	Bổ sung có mục tiêu	6.967.407.000.000	8.909.149.524.186
IX	Chi hoàn trả ngân sách cấp trên	-	
B	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	4.618.000.000.000	4.005.079.454.482



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ VÀ CẤP QUẬN HUYỆN THỊ XÃ NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND thành phố Hà Nội)

Phụ lục 5

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán đầu năm			Quyết toán		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó:	
			NS Thành phố	NSQH (gồm cả NSXP)		NS Thành phố	NSQH (gồm cả NSXP)
	TỔNG CHI (A+B)	107.821.541.000.000	76.205.068.000.000	52.650.572.000.000	172.236.898.190.287	97.828.708.332.722	97.905.931.749.401
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	103.203.541.000.000	71.587.068.000.000	52.650.572.000.000	168.231.818.735.805	93.823.628.878.240	97.905.931.749.401
I	Chi đầu tư phát triển	44.917.527.000.000	23.170.587.000.000	21.746.940.000.000	42.591.022.353.153	17.086.080.616.963	25.504.941.736.190
1	Chi đầu tư cho các dự án	43.317.527.000.000	21.570.587.000.000	21.746.940.000.000	41.516.602.950.250	16.016.661.214.060	25.499.941.736.190
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>						
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề				10.836.702.821.721	509.399.991.978	10.327.302.829.743
-	Chi khoa học và công nghệ				37.015.183.615	37.015.183.615	
2	Chi bổ sung vốn cho các Quỹ, vốn ủy thác	1.400.000.000.000	1.400.000.000.000	-	1.050.000.000.000	1.050.000.000.000	
3	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	200.000.000.000	200.000.000.000	-	4.419.402.903	4.419.402.903	
4	Chi đầu tư phát triển khác			-	20.000.000.000	15.000.000.000	5.000.000.000
II	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	662.000.000.000	662.000.000.000	-	296.187.024.142	296.187.024.142	
III	Chi thường xuyên	48.420.640.000.000	22.434.354.000.000	25.986.286.000.000	45.000.637.258.234	16.938.523.060.380	28.062.114.197.854
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	15.031.081.000.000	3.064.793.000.000	11.966.288.000.000	15.035.111.542.751	2.311.754.825.315	12.723.356.717.436
2	Chi khoa học và công nghệ	984.965.000.000	984.965.000.000	-	137.049.753.251	137.049.753.251	
IV	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	6.832.041.000.000	2.932.629.000.000	3.899.412.000.000			
V	Dự phòng ngân sách	2.360.873.000.000	1.342.939.000.000	1.017.934.000.000			
VI	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	10.460.000.000	10.460.000.000	-	10.460.000.000	10.460.000.000	
VII	Chi chuyển nguồn				80.333.512.100.276	36.516.536.652.569	43.816.975.447.707
VIII	Chi bổ sung cho cấp dưới		21.034.099.000.000			22.975.841.524.186	
1	Bổ sung cân đối		14.066.692.000.000			14.066.692.000.000	
2	Bổ sung có mục tiêu		6.967.407.000.000			8.909.149.524.186	
IX	Chi hoàn trả ngân sách cấp trên	-					521.900.367.650
B	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	4.618.000.000.000	4.618.000.000.000		4.005.079.454.482	4.005.079.454.482	

QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN TẠI ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

S T T	Tên Sở, Ngành, Đơn vị	Dự toán đầu năm														Đơn vị tính: đồng
		Tổng số	Chi thường xuyên theo lĩnh vực													
			Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hoá thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác	
a	b	c	d	e	f	g	h	i	j	k	l	m	n	o		
	TỔNG CỘNG	22.434.354.000.000	565.761.000.000	649.838.000.000	3.064.793.000.000	984.965.000.000	3.262.629.000.000	600.787.000.000	85.015.000.000	659.783.000.000	596.895.000.000	8.914.929.000.000	1.683.245.000.000	684.733.000.000	680.981.000.000	
I	Khối Sở, Ban, Ngành	15.806.458.000.000			2.580.428.000.000	204.965.000.000	2.114.239.000.000	473.787.000.000	85.015.000.000	659.783.000.000	526.595.000.000	6.751.412.000.000	1.565.706.000.000	667.567.000.000	176.961.000.000	
1	Văn phòng UBND Thành phố	115.990.000.000											72.391.000.000		43.599.000.000	
2	Văn phòng HDND Thành phố	39.476.000.000											39.476.000.000			
3	Sở Ngoại vụ	60.665.000.000											60.665.000.000			
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	90.300.000.000											35.600.000.000			
5	Sở Tư pháp	78.544.000.000										54.700.000.000	45.661.000.000			
6	Sở Công thương	131.452.000.000											42.923.000.000		32.883.000.000	
7	Sở Khoa học và Công nghệ	213.852.000.000										88.529.000.000	30.170.000.000			
8	Sở Tài chính	62.591.000.000				183.682.000.000							50.642.000.000			
9	Sở Giáo dục và Đào tạo	2.025.055.000.000			2.025.055.000.000							11.949.000.000				
10	Sở Y tế	2.173.967.000.000			32.475.000.000		2.108.239.000.000									
11	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	929.692.000.000			187.337.000.000								33.253.000.000			
12	Sở Văn hóa và Thể thao	1.028.826.000.000						344.948.000.000		659.783.000.000			47.846.000.000	667.567.000.000	26.942.000.000	
13	Sở Thông tin và Truyền thông	166.149.000.000							85.015.000.000				24.095.000.000			
14	Sở Nội vụ	59.095.000.000											20.137.000.000		60.997.000.000	
15	Thanh tra Thành phố	41.005.000.000						5.229.000.000					53.866.000.000			
16	Thành ủy Hà Nội	300.302.000.000											41.005.000.000			
17	Ủy ban mặt trận tổ quốc thành phố Hà Nội	38.932.000.000											300.302.000.000			
18	Thành đoàn Hà Nội	65.477.000.000			23.739.000.000								38.932.000.000			
19	Hội liên hiệp Phụ nữ Hà Nội	19.251.000.000			327.000.000								24.288.000.000		5.810.000.000	
20	Hội Nông dân thành phố Hà Nội	12.852.000.000											18.924.000.000			
21	Hội Cựu chiến binh thành phố Hà Nội	12.595.000.000											12.852.000.000			
22	Trường Cao đẳng Nghệ thuật Hà Nội	28.380.000.000			28.380.000.000								12.595.000.000			
23	Trường Đại học Thủ đô Hà Nội	49.060.000.000			49.060.000.000											
24	Trường ĐTCB Lê Hồng Phong	55.982.000.000			55.982.000.000											
25	Trường Cao đẳng Y tế Hà Nội	588.000.000			588.000.000											
26	Trường Cao đẳng Cộng đồng Hà Nội	19.935.000.000			19.935.000.000											
27	Trường Cao đẳng Cộng đồng Hà Tây	15.313.000.000			15.313.000.000											
28	Trường Cao đẳng nghề Công nghiệp Hà Nội	30.551.000.000			30.551.000.000											
29	Trung tâm bảo tồn di sản Thăng Long Hà Nội	107.614.000.000						107.614.000.000								
30	Trường Cao đẳng Điện tử điện lạnh	21.787.000.000			21.787.000.000											

S T T	Tên Sở, Ngành, Đơn vị	Dự toán đầu năm													
		Tổng số	Chi thường xuyên theo lĩnh vực												
			Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hoá thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác
31	Trường Cao đẳng Thương mại du lịch	13.523.000.000			13.523.000.000										
32	Trường Cao đẳng nghề Công nghệ cao	25.590.000.000			25.590.000.000										
33	Trường Cao đẳng sư phạm Hà Tây	21.158.000.000			21.158.000.000										
34	Trường Cao đẳng Y tế Hà Đông	825.000.000			825.000.000										
35	Trường Cao đẳng nghề Việt Nam - Hàn Quốc	19.223.000.000			19.223.000.000										
36	Trường Cao đẳng Công nghệ và Môi trường	6.541.000.000			6.541.000.000										
37	Trung tâm Giáo dục Lao động Hướng nghiệp thanh niên														
38	Ban Dân tộc thành phố Hà Nội	13.402.000.000											13.402.000.000		
39	Viện nghiên cứu phát triển Kinh tế - Xã hội thành phố Hà Nội	21.283.000.000				21.283.000.000									
40	Sở Du lịch	74.163.000.000										49.500.000.000	24.663.000.000		
41	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại, Du lịch thành phố Hà Nội	113.832.000.000										113.832.000.000			
42	Sở Giao thông vận tải	2.442.128.000.000			3.039.000.000							2.274.603.000.000	164.486.000.000		
43	Ban quản lý các KCN và CX	19.365.000.000										2.230.000.000	17.135.000.000		
44	Viện Quy hoạch xây dựng HN	1.500.000.000										1.500.000.000			
45	Sở Tài nguyên và Môi trường	159.775.000.000									69.090.000.000	46.798.000.000	43.887.000.000		
46	Ban chỉ đạo GPMB Thành phố														
47	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1.997.873.000.000										1.771.911.000.000	225.962.000.000		
48	Sở Xây dựng	2.684.427.000.000									457.505.000.000	2.180.850.000.000	46.072.000.000		
49	Sở Quy hoạch - Kiến trúc HN	24.476.000.000											24.476.000.000		
50	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp TPHN	37.660.000.000										37.660.000.000			
51	Ban QLDA ĐTXD công trình văn hóa xã hội thành phố HN	10.356.000.000					6.000.000.000	4.356.000.000							
52	Ban QLDA ĐTXD công trình cấp nước, thoát nước và môi trường thành phố HN	550.000.000										550.000.000			
53	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông thành phố HN														
54	Ban QLDA ĐTXD công trình NN PTNT TP HN	116.800.000.000										116.800.000.000			
55	Đài Phát thanh và Truyền hình HN														
56	Bảo Kinh tế và Đô thị	6.730.000.000													6.730.000.000
II	Khối hội, đoàn thể	80.539.000.000											80.539.000.000		
56	Liên minh Hợp tác xã Thành phố	14.323.000.000											14.323.000.000		

S T T	Tên Sở, Ngành, Đơn vị	Dự toán đầu năm													
		Tổng số	Chi thường xuyên theo lĩnh vực												
			Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hoá thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác
57	Hội Chữ Thập đỏ thành phố Hà Nội	7.653.000.000											7.653.000.000		
58	Hội Người mù thành phố Hà Nội	4.970.000.000											4.970.000.000		
59	Hội Nhà báo thành phố Hà Nội	2.481.000.000											2.481.000.000		
60	Hội Luật gia thành phố Hà Nội	1.286.000.000											1.286.000.000		
61	Liên hiệp hội KHKT thành phố Hà Nội	3.337.000.000											3.337.000.000		
62	Hội Liên hiệp các tổ chức hữu nghị thành phố Hà Nội	8.044.000.000											8.044.000.000		
63	Hội Liên hiệp Văn học nghệ thuật thành phố Hà Nội	11.371.000.000											11.371.000.000		
64	Hội Đông y thành phố Hà Nội	4.522.000.000											4.522.000.000		
65	Hội Bảo trợ Người khuyết tật thành phố Hà Nội	1.308.000.000											1.308.000.000		
66	Hội Nạn nhân chất độc da cam/DIOXIN	1.502.000.000											1.502.000.000		
67	Hội Cứu trợ trẻ em khuyết tật Hà Nội	1.290.000.000											1.290.000.000		
68	Hội Cựu thanh niên xung phong thành phố Hà Nội	2.512.000.000											2.512.000.000		
69	Hội Khuyết học Hà Nội	1.468.000.000											1.468.000.000		
70	Hội Người khuyết tật thành phố Hà Nội	1.700.000.000											1.700.000.000		
71	Ban đại diện Hội Người cao tuổi thành phố Hà Nội	1.418.000.000											1.418.000.000		
72	Câu lạc bộ Thăng Long Hà Nội	1.354.000.000											1.354.000.000		
73	Hỗ trợ các Hội khác	10.000.000.000											10.000.000.000		
III	Các đơn vị khác	3.484.721.000.000	565.761.000.000	549.940.000.000			940.000.000.000					1.300.000.000.000	35.000.000.000		94.020.000.000
74	Công an thành phố Hà Nội	549.940.000.000		549.940.000.000											
75	Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội	565.761.000.000	565.761.000.000												
76	Chi nhánh NHCSXH thành phố Hà Nội	4.320.000.000													4.320.000.000
77	Ban QLDA ĐSDT Hà Nội	2.700.000.000													2.700.000.000
78	Chi thí đua khen thưởng (Quỹ khen thưởng)	35.000.000.000													
79	Trợ giá vận tải hành khách công cộng cho ĐSDT	500.000.000.000										500.000.000.000			
80	Kinh phí Quỹ Bảo trì đường bộ	800.000.000.000										800.000.000.000			
81	Kinh phí mua BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi, học sinh, sinh viên, đối tượng bảo trợ xã hội, người nghèo, cận nghèo, Hộ gia đình làm nông, lâm ngư nghiệp có mức sống trung bình ... do Thành phố quản lý	940.000.000.000					940.000.000.000								
82	Cục Thuế Hà Nội	8.100.000.000													8.100.000.000
83	Tòa án nhân dân Thành phố	12.700.000.000													12.700.000.000
84	Cục Thi hành án dân sự Thành phố	4.800.000.000													4.800.000.000

S T T	Tên Sở, Ngành, Đơn vị	Dự toán đầu năm													
		Tổng số	Chi thường xuyên theo lĩnh vực												
			Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hoá thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác
85	Kho bạc Nhà nước Hà Nội	2.730.000.000													2.730.000.000
86	Viện kiểm sát nhân dân Thành phố	8.830.000.000													8.830.000.000
87	Cục Thống kê Hà Nội	5.840.000.000													5.840.000.000
88	Liên đoàn Lao động Thành phố	14.200.000.000													14.200.000.000
89	Đoàn DBQH Hà Nội	4.110.000.000													4.110.000.000
90	Cục Quản lý thị trường Thành phố	5.690.000.000													5.690.000.000
91	Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Hà Nội														
92	Hỗ trợ các đơn vị ngành dọc khác	20.000.000.000													20.000.000.000
93	Các đơn vị khác (Trường THCS Nguyễn Đình Chiểu, Ban QLDA ĐTXD huyện Mỹ Đức)														
94	Đào Nhân dân														
IV	Những nhiệm vụ đã xác định, UBND Thành phố tổ chức thực hiện theo quy định	1.645.000.000.000			440.000.000.000		200.000.000.000	125.000.000.000			70.000.000.000	580.000.000.000			230.000.000.000
1	Kinh phí thực hiện Đề án đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao TP HN giai đoạn 2016 - 2020	100.000.000.000			100.000.000.000										
2	Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức của Thành phố	180.000.000.000			180.000.000.000										
3	Kinh phí tổ chức các hoạt động phục vụ các sự kiện chính trị, kỷ niệm ngày lễ lớn	50.000.000.000						50.000.000.000							
4	Kinh phí công tác tuyên truyền và phát hành đối với các cơ quan báo chí của Thành phố	25.000.000.000						25.000.000.000							
5	Kinh phí mua xe ô tô	200.000.000.000					150.000.000.000								50.000.000.000
6	Kinh phí hỗ trợ giải dịch vụ công ích thủy lợi của các HTX ty bơm tiêu tiêu (điều chỉnh phân cấp quản lý từ TP về QH)	70.000.000.000										70.000.000.000			
7	Vốn thanh quyết toán các dự án hoàn thành; kinh phí chuẩn bị đầu tư (các dự án vốn sự nghiệp)	80.000.000.000													80.000.000.000
8	Kinh phí các sự án quy hoạch tiếp tục bổ trí vốn sự nghiệp	20.000.000.000										20.000.000.000			
9	Kinh phí thực hiện chương trình nông nghiệp công nghệ cao	120.000.000.000										120.000.000.000			
10	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ hợp tác, liên kết với các tỉnh	100.000.000.000													100.000.000.000
11	Kinh phí hỗ trợ các huyện thực hiện đề án lên quận	250.000.000.000			60.000.000.000							190.000.000.000			

S T T	Tên Sở, Ngành, Đơn vị	Dự toán đầu năm													
		Tổng số	Chi thường xuyên theo lĩnh vực												
			Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hoá thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác
12	Kinh phí giải quyết các vấn đề dân sinh, bức xúc; hỗ trợ các huyện khó khăn (môi trường, cải tạo chợ, trường học, trạm y tế, di tích văn hóa,...); điều chỉnh nhiệm vụ khi điều chỉnh phân cấp tại Quyết định 41/2016/QĐ-UBND,...	450.000.000.000		100.000.000.000		50.000.000.000	50.000.000.000			70.000.000.000	180.000.000.000				
VI	Chương trình MTQG và mục tiêu Thành phố	844.500.000.000			780.000.000.000						50.000.000.000		14.500.000.000		
1	Chương trình Công nghệ thông tin	780.000.000.000			780.000.000.000										
2	Chương trình giảm thiểu ùn tắc giao thông	50.000.000.000									50.000.000.000				
3	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	14.500.000.000											14.500.000.000		
VII	Chương trình mục tiêu của Bộ, ngành trung ương và một số nhiệm vụ bổ sung từ NSTW	393.136.000.000		99.898.000.000	44.165.000.000	8.390.000.000	2.000.000.000			300.000.000	233.517.000.000	2.000.000.000	2.666.000.000		
1	Hỗ trợ Hội Văn học nghệ thuật	1.680.000.000										1.680.000.000			
2	Hỗ trợ Hội Nhà báo	320.000.000										320.000.000			
3	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	93.008.000.000		93.008.000.000											
4	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	233.517.000.000									233.517.000.000				
5	Bổ sung thực hiện một số chương trình mục tiêu														
-	CTMT giáo dục nghề nghiệp - việc làm và an toàn lao động	43.165.000.000		43.165.000.000											
-	CTMT phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	2.666.000.000											2.666.000.000		
-	CTMT y tế - dân số	8.390.000.000				8.390.000.000									
-	CTMT phát triển văn hóa	2.000.000.000					2.000.000.000								
-	CTMT đảm bảo trật tự an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy, phòng chống tội phạm và ma túy	6.890.000.000		6.890.000.000											
-	CTMT ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh	300.000.000								300.000.000					
6	Vốn ngoài nước	1.200.000.000		1.200.000.000											
V	Chi hoàn trả các khoản thu ngân sách	180.000.000.000												180.000.000.000	

S T T	Tên Sở, Ngành, Đơn vị	Quyết toán năm													
		Tổng số	Chi thường xuyên theo lĩnh vực												
			Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hoá thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đáng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác
a	b	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40	41	42
	TỔNG CỘNG	16.938.523.060.380	617.688.276.000	657.106.193.459	2.311.754.825.315	137.049.753.251	2.879.311.1.062.144	376.040.894.191	73.397.871.400	522.339.385.243	459.428.910.019	6.496.047.343.139	1.395.823.684.322	638.107.479.678	374.417.382.219
1	Khối Sở, Ban, Ngành	14.293.921.395.557			2.311.701.075.546	137.049.753.251	2.074.209.989.724	375.385.557.491	73.397.871.400	522.339.385.243	459.428.910.019	6.238.267.581.139	1.299.866.748.722	638.107.479.678	164.167.043.344
1	Văn phòng UBND Thành phố	64.647.715.593			18.050.000								57.608.337.951		7.021.327.642
2	Văn phòng HĐND Thành phố	30.903.601.090											30.903.601.090		
3	Sở Ngoại vụ	9.054.094.566											9.054.094.566		
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	67.330.770.171										34.029.783.632	33.300.986.519		
5	Sở Tư pháp	61.548.462.496			753.992.800								32.237.984.035		28.556.485.661
6	Sở Công thương	127.300.415.403										86.701.917.760	40.598.497.643		
7	Sở Khoa học và Công nghệ	130.944.155.479				105.764.203.194							25.179.952.285		
8	Sở Tài chính	53.502.080.263										5.457.137.417	48.044.942.846		
9	Sở Giáo dục và Đào tạo	1.869.862.724.229			1.869.862.724.229										
10	Sở Y tế	2.093.788.187.319			9.963.067.220		2.051.892.319.724								
11	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	852.542.711.919			148.663.563.371							857.621.825	41.101.519.689	638.107.479.678	23.812.527.356
12	Sở Văn hóa và Thể thao	813.607.340.629						267.427.883.179		522.339.385.243			23.840.072.207		
13	Sở Thông tin và Truyền thông	133.127.283.915			687.829.661	17.458.785.192			54.637.896.000				14.471.403.020		45.871.370.042
14	Sở Nội vụ	56.210.098.802			10.992.086.450			4.728.823.932				1.304.958.000	39.184.230.420		
15	Thanh tra Thành phố	35.844.625.332											35.844.625.332		
16	Thành ủy Hà Nội	183.051.334.447			4.039.604.858								179.011.729.589		
17	Ủy ban mặt trận tổ quốc thành phố Hà Nội	29.640.333.797											29.640.333.797		
18	Thánh đoàn Hà Nội	58.546.954.331			19.117.051.749			9.476.203.793					22.716.687.326		7.237.011.463
19	Hội liên hiệp Phụ nữ Hà Nội	18.952.195.621			326.800.000								18.625.395.621		
20	Hội Nông dân thành phố Hà Nội	11.117.083.583											11.117.083.583		
21	Hội Cựu chiến binh thành phố Hà Nội	11.170.384.308											11.170.384.308		
22	Trường Cao đẳng Nghệ thuật Hà Nội	18.475.918.000			18.475.918.000										
23	Trường Đại học Thủ đô Hà Nội	33.120.738.000			33.120.738.000										
24	Trường DTCD Lê Hồng Phong	35.277.230.160			35.277.230.160										
25	Trường Cao đẳng Y tế Hà Nội	1.548.443.000			1.548.443.000										
26	Trường Cao đẳng Cộng đồng Hà Nội	14.894.439.774			14.894.439.774										
27	Trường Cao đẳng Cộng đồng Hà Tây	12.163.710.927			12.163.710.927										
28	Trường Cao đẳng nghề Công nghiệp Hà Nội	32.874.783.122			32.874.783.122										
29	Trung tâm bảo tồn di sản Thăng Long Hà Nội	91.790.071.387						91.790.071.387							
30	Trường Cao đẳng Điện tử điện lạnh	10.963.297.600			10.963.297.600										
31	Trường Cao đẳng Thương mại du lịch	12.781.371.045			12.781.371.045										
32	Trường Cao đẳng nghề Công nghệ cao	26.070.653.196			26.070.653.196										
33	Trường Cao đẳng sư phạm Hà Tây	17.721.000.000			17.721.000.000										
34	Trường Cao đẳng Y tế Hà Đông	3.693.078.700			3.693.078.700										

S T T	Tên Sở, Ngành, Đơn vị	Quyết toán năm													
		Tổng số	Chi thường xuyên theo lĩnh vực												
			Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hoá thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác
35	Trường Cao đẳng nghề Việt Nam - Hàn Quốc	12.906.872.544			12.906.872.544										
36	Trường Cao đẳng Công nghệ và Môi trường	6.518.550.000			6.518.550.000										
37	Trung tâm Giáo dục Lao động Hướng nghiệp thanh niên														
38	Ban Dân tộc thành phố Hà Nội	16.043.343.950										16.043.343.950			
39	Viện nghiên cứu phát triển Kinh tế - Xã hội thành phố Hà Nội	13.854.764.865			28.000.000	13.826.764.865									
40	Sở Du lịch	29.266.391.355			826.927.500						9.511.202.353	18.928.261.502			
41	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại, Du lịch thành phố Hà Nội	32.584.601.682									32.584.601.682				
42	Sở Giao thông vận tải	2.775.492.193.130			3.550.616.940										
43	Ban quản lý các KCN và CX	17.425.894.023									2.523.708.236.826	199.673.154.464		48.560.184.900	
44	Viện Quy hoạch xây dựng HN	1.020.752.000									2.208.000.000	15.217.894.023			
45	Sở Tài nguyên và Môi trường	113.495.017.981									1.020.752.000				
46	Ban chỉ đạo GPMB Thành phố									58.197.262.019	17.652.978.780	37.644.777.182			
47	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1.825.969.131.528			3.827.637.500										
48	Sở Xây dựng	2.275.409.419.732			4.000.000						1.613.304.697.934	208.836.796.094			
49	Sở Quy hoạch - Kiến trúc HN	23.525.669.283			29.037.200					401.231.648.000	1.829.732.544.510	44.441.227.222			
50	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp TPHN	5.478.431.200										23.496.632.083			
51	Ban QLDA ĐTXD công trình văn hóa xã hội thành phố HN	24.280.245.200					22.317.670.000	1.962.575.200				5.478.431.200			
52	Ban QLDA ĐTXD công trình cấp nước, thoát nước và môi trường thành phố HN	7.548.200									7.548.200				
53	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông thành phố HN														
54	Ban QLDA ĐTXD công trình NN PTNT TP HN	74.707.169.000													
55	Đài Phát thanh và Truyền hình HN	18.759.975.400							18.759.975.400			74.707.169.000			
56	Báo Kinh tế và Đô thị	3.108.136.280												3.108.136.280	
II	Khối hội, đoàn thể	60.956.935.600										60.956.935.600			
56	Liên minh Hợp tác xã Thành phố	14.319.269.277										14.319.269.277			
57	Hội Chữ Thập đỏ thành phố Hà Nội	7.162.546.706										7.162.546.706			
58	Hội Người mù thành phố Hà Nội	4.417.039.668										4.417.039.668			
59	Hội Nhà báo thành phố Hà Nội	2.011.718.319										2.011.718.319			
60	Hội Luật gia thành phố Hà Nội	1.119.007.261										1.119.007.261			

S T T	Tên Số, Ngành, Đơn vị	Quyết toán năm													
		Tổng số	Chi thường xuyên theo lĩnh vực												
			Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hoá thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác
61	Liên hiệp hội KHKT thành phố Hà Nội	2.295.728.889										2.295.728.889			
62	Hội Liên hiệp các tổ chức hữu nghị thành phố Hà Nội	6.454.683.982										6.454.683.982			
63	Hội Liên hiệp Văn học nghệ thuật thành phố Hà Nội	8.957.692.683										8.957.692.683			
64	Hội Đồng ý thành phố Hà Nội	3.246.624.673										3.246.624.673			
65	Hội Bảo trợ Người khuyết tật thành phố Hà Nội	1.134.000.000										1.134.000.000			
66	Hội Nạn nhân chất độc da cam/DIOXIN	1.534.880.451										1.534.880.451			
67	Hội Cứu trợ trẻ em khuyết tật Hà Nội	1.068.000.000										1.068.000.000			
68	Hội Cựu thanh niên xung phong thành phố Hà Nội	2.140.500.000										2.140.500.000			
69	Hội Khuyến học Hà Nội	1.330.000.000										1.330.000.000			
70	Hội Người khuyết tật thành phố Hà Nội	1.336.506.406										1.336.506.406			
71	Ban đại diện Hội Người cao tuổi thành phố Hà Nội	1.183.000.000										1.183.000.000			
72	Câu lạc bộ Thăng Long Hà Nội	1.245.737.285										1.245.737.285			
73	Hỗ trợ các Hội khác														
III	Các đơn vị khác	2.451.840.826.074	617.688.276.000	657.106.193.459	53.749.769		805.101.072.420	655.336.700			257.779.762.000	35.000.000.000		78.456.435.726	
74	Công an thành phố Hà Nội	657.106.193.459		657.106.193.459											
75	Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội	617.688.276.000	617.688.276.000												
76	Chi nhánh NHCSXH thành phố Hà Nội	7.177.236.225												7.177.236.225	
77	Ban QLDA ĐSDT Hà Nội	1.132.999.144												1.132.999.144	
78	Chi thi đua khen thưởng (Quỹ khen thưởng)	35.000.000.000										35.000.000.000			
79	Trợ giá vận tải hành khách công cộng cho ĐSDT														
80	Kinh phí Quỹ Bảo trì đường bộ	257.556.474.000									257.556.474.000				
81	Kinh phí mua BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi, học sinh, sinh viên, đối tượng bảo trợ xã hội, người nghèo, cận nghèo, Hộ gia đình làm nông, lâm ngư nghiệp có mức sống trung bình ... do Thành phố quản lý	805.101.072.420					805.101.072.420								
82	Cục Thuế Hà Nội	8.100.000.000												8.100.000.000	
83	Tòa án nhân dân Thành phố	9.451.305.000												9.451.305.000	
84	Cục Thi hành án dân sự Thành phố	4.527.800.000												4.527.800.000	
85	Kho bạc Nhà nước Hà Nội	2.709.601.117												2.709.601.117	
86	Viện kiểm sát nhân dân Thành phố	8.930.000.000												8.930.000.000	
87	Cục Thống kê Hà Nội	5.791.149.939												5.791.149.939	
88	Liên đoàn Lao động Thành phố	25.885.177.079												25.885.177.079	
89	Đoàn ĐBQT Hà Nội	706.360.000												706.360.000	

S T T	Tên Sở, Ngành, Đơn vị	Quyết toán năm													
		Tổng số	Chi thường xuyên theo lĩnh vực												
			Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hoá thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đáng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác
90	Cục Quản lý thị trường Thành phố	3.044.807.222													
91	Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Hà Nội	655.336.700						655.336.700							3.044.807.222
92	Hỗ trợ các đơn vị ngành dọc khác														
93	Các đơn vị khác (Trường THCS Nguyễn Đình Chiểu, Bàu QLDA ĐTXD huyện Mỹ Đức)	277.037.769			53.749.769						223.288.000				
94	Báo Nhân dân	1.000.000.000													1.000.000.000
IV	Những nhiệm vụ đã xác định, UBND Thành phố tổ chức thực hiện theo quy định	44.000.000.000													44.000.000.000
1	Kinh phí thực hiện Đề án đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao TPHN giai đoạn 2016 - 2020														
2	Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức của Thành phố														
3	Kinh phí tổ chức các hoạt động phục vụ các sự kiện chính trị, kỷ niệm ngày lễ lớn														
4	Kinh phí công tác tuyên truyền và phát hành đối với các cơ quan báo chí của Thành phố														
5	Kinh phí mua xe ô tô														
6	Kinh phí hỗ trợ giá dịch vụ công ích thủy lợi của các HTX tự bơm tiêu tiêu (điều chỉnh phân cấp quản lý từ TP về QH)														
7	Vốn thanh quyết toán các dự án hoàn thành; kinh phí chuẩn bị đầu tư (các dự án vốn sự nghiệp)														
8	Kinh phí các sự án quy hoạch tiếp tục bố trí vốn sự nghiệp														
9	Kinh phí thực hiện chương trình nông nghiệp công nghệ cao														
10	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ hợp tác, liên kết với các tỉnh	44.000.000.000													44.000.000.000
11	Kinh phí hỗ trợ các huyện thực hiện đề án lần quận														
12	Kinh phí giải quyết các vấn đề dân sinh, bức xúc; hỗ trợ các huyện khó khăn (môi trường, cải tạo chợ, trường học, trạm y tế, di tích văn hóa,...); điều chỉnh nhiệm vụ khi điều chỉnh phân cấp tại Quyết định 41/2016/QĐ-UBND,...														

S T T	Tên Sở, Ngành, Đơn vị	Quyết toán năm													
		Tổng số	Chi thường xuyên theo lĩnh vực												
			Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác
VI	Chương trình MTQG và mục tiêu Thành phố														
1	Chương trình Công nghệ thông tin														
2	Chương trình giảm thiểu ô nhiễm giao thông														
3	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững														
VII	Chương trình mục tiêu của Bộ, ngành trung ương và một số nhiệm vụ bổ sung từ NSTW														
1	Hỗ trợ Hội Văn học nghệ thuật														
2	Hỗ trợ Hội Nhà báo														
3	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông														
4	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ														
5	Bổ sung thực hiện một số chương trình mục tiêu														
-	CTMT giáo dục nghề nghiệp - việc làm và an toàn lao động														
-	CTMT phát triển hệ thống trợ giúp xã hội														
-	CTMT y tế - dân số														
-	CTMT phát triển văn hóa														
-	CTMT đảm bảo trật tự an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy, phòng chống tội phạm và ma túy														
-	CTMT ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh														
6	Vốn ngoài nước														
V	Chi hoàn trả các khoản thu ngân sách	87.803.903.149													87.803.903.149

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH THEO MỘT SỐ LĨNH VỰC CỦA QUẬN, HUYỆN, THỊ XÃ NĂM 2020
(Kèm theo Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND thành phố Hà Nội)

Phụ lục 7

Đơn vị tính: đồng

Đơn vị tính: đồng													
STT	Tên quận, huyện, thị xã	Quyết toán năm	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Bao gồm			Hoàn trả ngân sách Thành phố	Chi chuyển nguồn		
				Trong đó chi đầu tư XDCB	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:	
					Giáo dục đào tạo và dạy nghề	Bảo vệ môi trường		Giáo dục đào tạo và dạy nghề	Bảo vệ môi trường			Ngân sách QH	Ngân sách XP
	Tổng số	97.905.931.749.401	25.504.941.736.190	25.504.941.736.190	10.327.302.829.743	106.430.896.501	28.062.114.197.854	12.723.356.717.436	1.432.568.877.641	521.900.367.650	43.816.975.447.707	41.127.183.648.141	2.689.791.799.566
1	Hoàn Kiếm	3.234.023.933.473	461.493.945.717	461.493.945.717	175.569.709.000	-	884.699.269.838	283.315.606.822	75.401.013.000	3.922.720.000	1.883.907.997.918	1.808.727.477.138	75.180.520.780
2	Ba Đình	5.426.164.999.466	631.719.725.430	631.719.725.430	453.152.663.600	-	1.073.661.970.030	424.277.099.505	63.423.903.290	4.103.317.534	3.716.679.986.472	3.648.831.170.356	67.848.816.116
3	Đống Đa	3.710.338.248.072	569.081.761.171	569.081.761.171	341.627.577.823	-	1.162.232.319.820	414.584.021.187	62.980.726.829	5.149.360.259	1.973.874.806.822	1.932.497.146.282	41.377.660.540
4	Hai Bà Trưng	4.349.936.489.914	443.403.273.927	443.403.273.927	171.436.453.566	-	1.002.133.216.731	389.022.244.799	101.059.946.918	2.824.979.924	2.901.575.019.332	2.861.281.883.079	40.293.136.253
5	Thanh Xuân	3.108.052.568.796	651.694.265.621	651.694.265.621	446.545.086.240	-	825.311.389.733	327.195.943.801	44.965.680.158	5.431.279.955	1.625.615.633.487	1.588.426.241.464	37.189.392.023
6	Tây Hồ	2.807.982.169.405	539.699.992.651	539.699.992.651	305.656.719.554	-	680.150.977.952	235.892.910.600	44.616.307.671	287.894.100	1.587.843.304.702	1.498.017.619.867	89.825.684.835
7	Cầu Giấy	3.890.661.909.210	288.597.358.597	288.597.358.597	195.438.567.182	-	823.498.354.922	340.295.374.940	89.237.000.326	1.492.064.651	2.777.074.131.040	2.692.287.821.012	84.786.310.028
8	Hoàng Mai	5.313.473.161.858	1.111.287.792.123	1.111.287.792.123	705.270.294.792	-	1.029.061.845.828	506.454.752.278	101.497.487.311	4.483.001.667	3.168.640.522.240	3.036.829.413.173	131.811.109.067
9	Long Biên	7.881.738.806.487	709.313.776.092	709.313.776.092	341.213.238.088	42.025.285.004	990.578.169.634	456.736.270.771	106.739.224.000	3.461.565.900	6.178.385.294.861	6.007.499.461.776	170.885.833.085
10	Hà Đông	3.764.812.144.280	745.944.173.028	745.944.173.028	382.478.370.300	-	1.012.653.708.114	573.230.906.442	70.446.587.400	11.953.011.223	1.994.261.251.915	1.852.262.816.179	141.998.435.736
11	Nam Từ Liêm	3.657.842.115.593	944.671.849.513	944.671.849.513	228.332.210.475	-	585.405.910.534	252.694.371.043	40.923.693.356	3.267.767.841	2.124.496.587.705	1.933.500.933.355	190.995.654.350
12	Bắc Từ Liêm	3.594.699.523.918	906.461.253.177	906.461.253.177	531.873.420.862	-	686.103.454.004	326.605.805.070	48.721.235.699	7.665.918.123	1.994.468.898.614	1.866.971.805.744	127.497.092.870
13	Sơn Tây	1.386.346.958.864	505.165.373.417	505.165.373.417	192.782.510.656	3.197.048.000	626.618.413.920	279.095.514.862	45.373.045.854	13.602.822.255	240.960.349.272	231.604.706.368	9.355.642.904
14	Thanh Trì	2.656.661.756.530	642.169.191.483	642.169.191.483	249.568.965.040	-	865.444.337.632	435.688.819.651	30.240.224.050	20.208.274.400	1.128.839.953.015	973.996.809.422	154.843.143.593
15	Gia Lâm	5.317.964.401.771	1.532.716.060.176	1.532.716.060.176	451.929.651.391	1.022.087.000	993.983.181.791	465.481.473.429	75.616.711.114	33.143.470.641	2.758.121.689.163	2.571.004.770.294	187.116.918.869
16	Sóc Sơn	2.747.278.882.287	771.028.629.747	771.028.629.747	234.591.372.970	-	1.286.958.431.731	658.622.652.045	39.172.596.000	37.691.819.273	651.600.001.536	613.873.522.396	37.726.479.140
17	Đông Anh	4.745.855.632.926	2.690.194.265.518	2.690.194.265.518	924.833.203.394	1.921.625.000	1.206.198.255.171	619.684.191.634	40.430.297.479	21.224.250.782	828.238.861.455	618.890.799.052	209.348.062.403
18	Mê Linh	1.986.029.304.164	840.724.606.630	840.724.606.630	314.848.059.000	100.000.000	821.302.620.801	388.750.211.045	24.820.593.197	16.239.103.045	307.762.973.688	280.220.958.779	27.542.014.909
19	Quốc Oai	2.575.148.816.964	1.032.499.589.941	1.032.499.589.941	246.096.575.882	2.064.365.897	969.731.609.051	484.145.233.480	29.416.220.300	43.455.756.615	529.461.861.357	443.619.816.297	85.842.045.060
20	Chương Mỹ	2.770.494.151.844	1.150.889.865.987	1.150.889.865.987	573.644.701.976	1.129.072.000	1.209.013.351.233	558.294.850.028	35.202.135.050	19.662.224.087	390.928.710.537	265.013.603.367	125.915.107.170
21	Thanh Oai	1.797.682.878.984	553.713.373.700	553.713.373.700	249.094.549.000	1.210.232.000	830.758.998.186	386.886.805.330	20.424.626.840	11.578.768.800	401.631.738.298	374.662.168.652	26.969.569.646
22	Ứng Hoà	2.453.719.816.861	916.304.214.736	916.304.214.736	366.255.338.278	-	963.404.249.166	433.089.696.643	30.050.382.718	36.713.607.286	537.297.745.673	341.373.443.205	195.924.302.468
23	Mỹ Đức	2.117.874.556.578	925.117.762.500	925.117.762.500	240.421.377.000	-	925.689.192.365	435.707.819.312	15.390.992.827	11.677.849.661	255.389.752.052	241.420.813.206	13.968.938.846
24	Thường Tín	2.370.449.436.540	812.388.586.743	812.388.586.743	265.276.272.300	404.400.000	1.017.033.345.049	435.295.853.825	30.221.260.320	39.860.713.134	501.166.791.614	395.786.683.711	105.380.107.903
25	Phù Xuyên	1.915.667.383.434	691.762.410.675	691.762.410.675	211.743.128.662	-	982.597.793.798	460.622.981.210	25.344.894.400	19.721.944.220	221.585.234.741	129.590.135.488	91.995.099.253
26	Ba Vì	2.981.012.324.206	988.370.372.104	988.370.372.104	389.276.494.150	6.076.093.000	1.302.461.307.365	576.581.256.776	31.142.094.700	8.767.217.872	681.413.426.865	636.338.444.415	45.074.982.450
27	Phúc Thọ	1.804.200.862.539	507.473.714.677	507.473.714.677	213.119.377.536	3.838.844.000	761.075.454.700	337.864.257.196	25.566.081.210	16.159.654.963	519.492.038.199	503.936.087.579	15.555.950.620
28	Thạch Thất	1.953.164.809.165	514.032.554.891	514.032.554.891	102.832.989.154	380.946.000	906.717.578.957	446.222.080.251	16.856.486.380	45.090.940.005	487.323.735.312	448.773.736.650	38.549.998.662
29	Đan Phượng	1.782.950.155.302	780.953.688.299	780.953.688.299	313.028.347.520	43.060.898.600	747.387.316.369	330.454.752.985	25.354.495.204	17.483.513.760	237.125.636.874	205.424.362.971	31.701.273.903
30	Hoài Đức	3.803.703.549.970	1.646.068.307.919	1.646.068.307.919	509.365.604.352	-	890.248.173.429	460.562.960.476	41.932.934.040	55.575.555.674	1.211.811.512.948	1.124.518.996.864	87.292.516.084

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ CHO NGÂN SÁCH CẤP QUẬN, HUYỆN, THỊ XÃ NĂM 2020
(Kèm theo Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND thành phố Hà Nội)

Phụ lục 8

Đơn vị tính: đồng

STT	Tên quận, huyện, thị xã	Dự toán						Quyết toán						Số sánh QT/DT (%)	
		Tổng số	Hạng gồm					Tổng số	Bao gồm						
			Bổ sung cân đối	Bổ sung mục tiêu					Bổ sung cân đối	Bổ sung mục tiêu					
				Tổng số	Vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Vốn thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia			Tổng số	Vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Vốn thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia		
	Tổng số	23.042.143.770.000	14.066.692.000.000	8.975.451.770.000	5.127.703.000.000	2.820.848.770.000	1.026.900.000.000	22.975.841.524.186	14.066.692.000.000	8.909.149.524.186	5.127.703.000.000	2.754.546.524.186	1.026.900.000.000	100	99
1	Hoàn Kiếm	45.397.000.000	0	45.397.000.000	0	45.397.000.000	0	45.194.000.000	0	45.194.000.000	0	45.194.000.000	0	100	100
2	Ba Đình	53.679.000.000	0	53.679.000.000	0	53.679.000.000	0	53.679.000.000	0	53.679.000.000	0	53.679.000.000	0	100	100
3	Đống Đa	87.084.000.000	0	87.084.000.000	0	87.084.000.000	0	87.084.000.000	0	87.084.000.000	0	87.084.000.000	0	100	100
4	Hai Bà Trưng	60.146.000.000	0	60.146.000.000	0	60.146.000.000	0	60.146.000.000	0	60.146.000.000	0	60.146.000.000	0	100	100
5	Thanh Xuân	50.952.000.000	0	50.952.000.000	0	50.952.000.000	0	50.952.000.000	0	50.952.000.000	0	50.952.000.000	0	100	100
6	Tây Hồ	33.506.000.000	0	33.506.000.000	0	33.506.000.000	0	29.585.126.000	0	29.585.126.000	0	29.585.126.000	0	88	88
7	Cầu Giấy	44.907.000.000	0	44.907.000.000	0	44.907.000.000	0	44.907.000.000	0	44.907.000.000	0	44.907.000.000	0	100	100
8	Hoàng Mai	54.223.000.000	0	54.223.000.000	0	54.223.000.000	0	54.219.000.000	0	54.219.000.000	0	54.219.000.000	0	100	100
9	Long Biên	46.573.000.000	0	46.573.000.000	0	46.573.000.000	0	46.573.000.000	0	46.573.000.000	0	46.573.000.000	0	100	100
10	Hà Đông	211.952.000.000	139.114.000.000	72.838.000.000	0	72.838.000.000	0	207.089.859.350	139.114.000.000	67.975.859.350	0	67.975.859.350	0	100	93
11	Nam Từ Liêm	29.092.000.000	0	29.092.000.000	0	29.092.000.000	0	28.394.500.000	0	28.394.500.000	0	28.394.500.000	0	98	98
12	Bắc Từ Liêm	78.326.000.000	34.312.000.000	44.014.000.000	0	44.014.000.000	0	78.326.000.000	34.312.000.000	44.014.000.000	0	44.014.000.000	0	100	100
13	Sơn Tây	835.615.350.000	530.980.000.000	304.635.350.000	236.250.000.000	68.385.350.000	0	826.138.652.145	530.980.000.000	295.158.652.145	236.250.000.000	58.908.652.145	0	100	97
14	Thanh Trì	663.290.600.000	463.904.000.000	199.386.600.000	111.198.000.000	88.188.600.000	0	650.077.909.384	463.904.000.000	186.173.909.384	111.198.000.000	74.975.909.384	0	100	93
15	Gia Lâm	778.953.800.000	622.288.000.000	156.665.800.000	55.900.000.000	100.765.800.000	0	778.953.800.000	622.288.000.000	156.665.800.000	55.900.000.000	100.765.800.000	0	100	100
16	Sóc Sơn	1.449.847.500.000	971.603.000.000	478.244.500.000	216.750.000.000	146.094.500.000	115.400.000.000	1.444.595.129.912	971.603.000.000	472.992.129.912	216.750.000.000	140.842.129.912	115.400.000.000	100	99
17	Đống Anh	1.392.251.750.000	820.506.000.000	571.745.750.000	440.500.000.000	131.245.750.000	0	1.392.251.750.000	820.506.000.000	571.745.750.000	440.500.000.000	131.245.750.000	0	100	100
18	Mê Linh	908.178.550.000	618.780.000.000	289.398.550.000	180.050.000.000	109.348.550.000	0	908.178.550.000	618.780.000.000	289.398.550.000	180.050.000.000	109.348.550.000	0	100	100
19	Quốc Oai	1.311.550.600.000	820.530.000.000	491.020.600.000	236.250.000.000	112.870.600.000	141.900.000.000	1.311.550.600.000	820.530.000.000	491.020.600.000	236.250.000.000	112.870.600.000	141.900.000.000	100	100
20	Chương Mỹ	1.720.779.000.000	998.835.000.000	721.944.000.000	424.765.000.000	127.979.000.000	169.200.000.000	1.710.410.457.296	998.835.000.000	711.575.457.296	424.765.000.000	117.610.457.296	169.200.000.000	100	99
21	Thanh Oai	1.081.244.500.000	718.338.000.000	362.906.500.000	202.250.000.000	91.556.500.000	69.100.000.000	1.081.244.500.000	718.338.000.000	362.906.500.000	202.250.000.000	91.556.500.000	69.100.000.000	100	100
22	Ứng Hoà	1.619.319.500.000	869.984.000.000	749.335.500.000	556.600.000.000	124.135.500.000	68.600.000.000	1.619.319.500.000	869.984.000.000	749.335.500.000	556.600.000.000	124.135.500.000	68.600.000.000	100	100
23	Mỹ Đức	1.620.874.570.000	1.005.692.000.000	615.182.570.000	377.300.000.000	167.482.570.000	70.400.000.000	1.620.874.570.000	1.005.692.000.000	615.182.570.000	377.300.000.000	167.482.570.000	70.400.000.000	100	100
24	Thường Tín	1.149.193.250.000	770.964.000.000	378.229.250.000	197.250.000.000	133.779.250.000	47.200.000.000	1.149.193.250.000	770.964.000.000	378.229.250.000	197.250.000.000	133.779.250.000	47.200.000.000	100	100
25	Phù Xuyên	1.238.808.300.000	834.802.000.000	404.006.300.000	134.250.000.000	167.156.300.000	102.600.000.000	1.238.808.300.000	834.802.000.000	404.006.300.000	134.250.000.000	167.156.300.000	102.600.000.000	100	100
26	Ba Vì	2.335.117.000.000	1.116.838.000.000	1.218.279.000.000	729.860.000.000	247.919.000.000	240.500.000.000	2.335.117.000.000	1.116.838.000.000	1.218.279.000.000	729.860.000.000	247.919.000.000	240.500.000.000	100	100
27	Phúc Thọ	1.027.274.750.000	665.327.000.000	361.947.750.000	242.750.000.000	119.197.750.000	0	1.015.989.545.599	665.327.000.000	350.662.545.599	242.750.000.000	107.912.545.599	0	100	97
28	Thạch Thất	973.752.750.000	758.370.000.000	215.382.750.000	117.250.000.000	96.132.750.000	2.000.000.000	973.752.750.000	758.370.000.000	215.382.750.000	117.250.000.000	96.132.750.000	2.000.000.000	100	100
29	Đan Phượng	852.149.500.000	602.960.000.000	249.189.500.000	171.750.000.000	77.439.500.000	0	845.130.274.500	602.960.000.000	242.170.274.500	171.750.000.000	70.420.274.500	0	100	97
30	Hoài Đức	1.288.105.500.000	702.565.000.000	585.540.500.000	496.780.000.000	88.760.500.000	0	1.288.105.500.000	702.565.000.000	585.540.500.000	496.780.000.000	88.760.500.000	0	100	100

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA VÀ THÀNH PHỐ NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	Tên chương trình mục tiêu	Tổng số	Dự toán năm 2020 và chuyển nguồn năm trước sang						Quyết toán		
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương				Tổng số	ĐTPT	Sự nghiệp	
			Tổng cộng	Tổng cộng	ĐTPT		Sự nghiệp				
					Chuyển nguồn năm trước sang	Dự toán giao năm 2019	Chuyển nguồn năm trước sang				Dự toán giao năm 2019
	Tổng cộng	1.540.032.243.689	0	1.540.032.243.689	420.104.243.689	1.028.900.000.000	0	91.028.000.000	1.052.020.797.148	990.901.894.348	61.118.902.800
I	Chương trình mục tiêu Quốc gia	1.461.504.243.689	0	1.461.504.243.689	420.104.243.689	1.026.900.000.000	0	14.500.000.000	1.002.012.607.248	989.453.889.348	12.558.717.900
1	Chương trình giảm nghèo bền vững	14.500.000.000	0	14.500.000.000	0	0	0	14.500.000.000	12.558.717.900	0	12.558.717.900
2	Chương trình xây dựng nông thôn mới	1.447.004.243.689	0	1.447.004.243.689	420.104.243.689	1.026.900.000.000	0	0	989.453.889.348	989.453.889.348	0
II	Chương trình mục tiêu của Thành phố	78.528.000.000	0	78.528.000.000	0	2.000.000.000	0	76.528.000.000	50.008.189.900	1.448.005.000	48.560.184.900
1	Chương trình công nghệ thông tin	22.211.000.000	0	22.211.000.000	0	0	0	22.211.000.000	0	0	0
2	Chương trình giảm thiểu ùn tắc giao thông	56.317.000.000	0	56.317.000.000	0	2.000.000.000	0	54.317.000.000	50.008.189.900	1.448.005.000	48.560.184.900